

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 주민등록법 시행규칙 [별지 제14호의3서식] <개정 2024. 6. 25.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 14-3] <Sửa đổi 2024. 6. 25.>

주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 제한 신청서

ĐƠN ĐĂNG KÝ XEM HOẶC CẤP BẢN SAO · TRÍCH LỤC GIẤY ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

※ 뒤쪽의 유의사항 및 작성방법을 읽고 작성하기 바라며, 색상이 어두운 칸은 신청인이 작성하지 않습니다. (앞쪽)
※ Vui lòng đọc các nội dung lưu ý và cách điền đơn ở trang sau trước khi điền, người đăng ký không điền vào các ô màu tối. (Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일자 Ngày tiếp nhận	처리기간 즉시 Thời gian xử lý Ngay lập tức
----------------------	------------------------	---

※ 열람 또는 등·초본 교부 제한대상자 (총 명)

※ Đối tượng hạn chế xem hoặc cấp bản sao · trích lục (tổng người)

신청인과의 관계 Quan hệ với người làm đơn	성명 Họ tên	주소 또는 주민등록번호 Địa chỉ hoặc số chứng minh thư Hàn

※ 열람 또는 등·초본 교부 제한대상자는 「주민등록법」 제29조제2항제5호 각 목에 해당하는 사람[세대주의 배우자, 세대주의 직계혈족, 세대주의 배우자의 직계혈족, 세대주의 직계혈족의 배우자, 세대원의 배우자(주민등록표 초본에 한정한다), 세대원의 직계혈족(주민등록표 초본에 한정한다)] 중에서 지정할 수 있습니다.

※ Đối tượng hạn chế xem hoặc cấp bản sao, trích lục Giấy đăng ký cư trú là những người thuộc điểm 5 khoản 2 Điều 29 "Luật Đăng ký cư trú" [vợ/chồng của chủ hộ, người thân trực hệ của chủ hộ, người thân trực hệ của vợ/chồng chủ hộ, vợ/chồng của người thân trực hệ của chủ hộ, vợ/chồng của thành viên hộ gia đình (giới hạn ở trích lục Giấy đăng ký cư trú), người thân trực hệ của thành viên hộ gia đình (giới hạn ở trích lục Giấy đăng ký cư trú)].

신청인 (본인) Người đăng ký (Bản thân)	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
	주소 (시·도) (시·군·구) Địa chỉ (Tỉnh, thành phố) (Thành phố, huyện (gun), quận (gu))	
	연락처 Số điện thoại	
신청인 (세대원 및 직계존비속) Người đăng ký (thành viên hộ gia đình và con cháu trực hệ)	성명 성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
	연락처 Số điện thoại	

신청인 (세대원 및 직계존비속) Người đăng ký (thành viên hộ gia đình và con cháu trực hệ)	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
	연락처 Số điện thoại	

신청인 (세대원 및 직계존비속) Người đăng ký (thành viên hộ gia đình và con cháu trực hệ)	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
	연락처 Số điện thoại	

신청인 (세대원 및 직계존비속) Người đăng ký (thành viên hộ gia đình và họ hàng trực hệ)	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
	연락처 Số điện thoại	

「주민등록법」 제29조제6항 및 같은 법 시행령 제47조의2제1항에 따라 주민등록표의 열람 또는 등·초본 교부 제한을 신청합니다.

Tôi đăng ký xem hoặc cấp bản sao, trích lục của Giấy đăng ký cư trú theo khoản 6 Điều 29 “Luật Đăng ký cư trú” và khoản 1 Điều 47-2 của Nghị định hướng dẫn Luật này.

년

월

일

Năm

tháng

ngày

시장·군수·구청장, 읍·면·동장 또는 출장소장 귀하

Kính gửi **Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu), Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) và trưởng chi nhánh**

첨부서류 Hỗ sơ đính kèm	※ 이 신청서를 제출할 때에는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 증거서류를 첨부하여 제출해야 합니다. 다만, 제3호에 따른 서류를 제출하는 경우에는 「의료법」 제3조제2항제1호·제3호에 따른 의료기관이 발급한 진단서나 경찰관서에서 발급한 가정폭력 피해사실을 소명할 수 있는 서류를 함께 제출해야 합니다. ※ Khi nộp đơn này, phải đính kèm và nộp các tài liệu chứng minh tương ứng với từng điểm sau đây. Tuy nhiên, khi nộp các tài liệu theo điểm 3, phải nộp kèm Giấy chẩn đoán y tế do cơ sở y tế cấp theo điểm 1 và điểm 3 khoản 2 Điều 3 “Luật Y tế” hoặc tài liệu chứng minh nạn nhân bạo lực gia đình do cơ quan cảnh sát cấp. 1. 「가정폭력방지 및 피해자보호 등에 관한 법률」 제5조에 따라 설치된 가정폭력 관련 상담소의 장 또는 같은 법 제4조의6에 따라 설치된 긴급전화센터의 장이 발급한 상담사실확인서 1. Giấy xác nhận tư vấn của giám đốc trung tâm tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình được thành lập theo Điều 5 “Luật Phòng chống bạo lực gia đình và bảo vệ nạn nhân” hoặc giám đốc trung tâm cuộc gọi khẩn cấp được thành lập theo Điều 4-6 của Luật trên. 2. 「가정폭력방지 및 피해자보호 등에 관한 법률」 제7조에 따라 설치된 가정폭력피해자 보호시설의 장이 발급한 가정폭력피해자 보호시설 입소 확인서 또는 같은 법 제4조의6에 따라 설치된 긴급전화센터의 장이 발급한 긴급피난처 입소 확인서 2. Giấy xác nhận tiếp nhận vào cơ sở bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình do giám đốc cơ sở bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình được thành lập theo Điều 7 “Luật Phòng chống bạo lực gia đình và bảo vệ nạn nhân” cấp hoặc giấy chứng nhận vào nơi trú ẩn khẩn cấp do giám đốc trung tâm cuộc gọi khẩn cấp được thành lập theo Điều 4-6 của Luật trên cấp. 3. 「범죄피해자 보호법」 제7조에 따라 설치된 보호시설의 장이 발급한 상담사실확인서 또는 입소 확인서 3. Giấy xác nhận tư vấn hoặc xác nhận tiếp nhận vào cơ sở bảo vệ được thành lập theo Điều 7 “Luật Bảo vệ nạn nhân của tội phạm” do giám đốc cơ sở cấp 4. 「성폭력방지 및 피해자보호 등에 관한 법률」 제10조에 따라 설치된 성폭력피해상담소의 장 또는 같은 법 제18조에 따라 설치된 성폭력피해자통합지원센터의 장이 발급한 상담사실확인서 4. Giấy xác nhận tư vấn của giám đốc trung tâm tư vấn nạn nhân tình dục được thành lập theo Điều 10 “Luật Phòng chống bạo lực tình dục và bảo vệ nạn nhân” hoặc giám đốc trung tâm hỗ trợ tổng hợp nạn nhân bạo lực tình dục được thành lập theo Điều 18 của Luật trên. 5. 「성폭력방지 및 피해자보호 등에 관한 법률」 제12조에 따라 설치된 성폭력피해자보호시설의 장이 발급한 성폭력피해자 보호시설 입소 확인서 5. Giấy xác nhận tiếp nhận vào cơ sở bảo vệ nạn nhân bạo lực tình dục do giám đốc cơ sở bảo vệ nạn nhân bạo lực tình dục được thành lập theo Điều 12 “Luật Phòng chống bạo lực tình dục và bảo vệ nạn nhân” cấp 6. 「한부모가족지원법」 제19조에 따라 설치된 일시지원복지시설의 장이 발급한 일시지원복지시설 입소 확인서 6. Giấy xác nhận tiếp nhận vào cơ sở phúc lợi hỗ trợ tạm thời do giám đốc cơ sở phúc lợi hỗ trợ tạm thời được thành lập theo Điều 19 “Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân” cấp 7. 「노인복지법」 제39조의5제2항에 따라 설치된 지역노인보호전문기관의 장이 발급한 상담사실확인서 7. Giấy xác nhận tư vấn do giám đốc cơ quan chuyên môn bảo vệ người cao tuổi tại địa phương được thành lập theo khoản 2 Điều 39-5 “Luật Phúc lợi người cao tuổi” cấp 8. 「노인복지법」 제39조의19에 따라 설치된 학대피해노인 전용쉼터의 장이 발급한 학대피해노인 전용쉼터 입소 확인서 8. Giấy xác nhận tiếp nhận vào cơ sở tạm trú dành riêng cho nạn nhân cao tuổi bị ngược đãi do giám đốc cơ sở tạm trú dành riêng cho nạn nhân cao tuổi bị ngược đãi cấp theo Điều 39-19 “Luật Phúc lợi người cao tuổi” 9. 「주민등록법」 제7조의4제1항제3호라목에 따른 피해자에 대한 주민등록번호 변경 결정 통지서 9. Thông báo quyết định thay đổi số chứng minh thư Hàn cho nạn nhân theo điểm 3 khoản 1 Điều 7-4 của Luật 10. 「아동복지법」 제15조제1항에 따른 보호조치를 실시한 특별시장·광역시장·특별자치시장·도지사·특별자치도지사 또는 시장·군수·구청장이 발급한 피해아동 보호사실 확인서 10. Giấy xác nhận bảo vệ nạn nhân trẻ em của Thị trưởng thành phố đặc biệt (teukbyeolsi), Thị trưởng thành phố đô thị (gwangyeoksi), Thị trưởng thành phố tự trị (jachisi), Thống đốc tỉnh (do), Thống đốc Tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeol jachido) hoặc Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) nơi đã thực hiện các biện pháp bảo vệ theo khoản 1 Điều 15 “Luật Phúc lợi trẻ em”. 11. 「아동보호심판규칙」 제3조에 따른 임시조치·보호처분·임시보호명령 또는 피해아동보호명령의 결정서의 등본 또는 초본 11. Bản sao hoặc trích lục quyết định về biện pháp tạm thời, biện pháp bảo vệ, lệnh bảo vệ tạm thời hoặc lệnh bảo vệ nạn nhân trẻ em theo Điều 3 của “Nghị định về quy định xét xử bảo vệ trẻ em” 12. 「가정보호심판규칙」 제3조에 따른 임시조치·임시보호명령 또는 피해자보호명령의 결정서의 등본 또는 초본 12. Bản sao hoặc trích lục quyết định về biện pháp tạm thời, lệnh bảo vệ tạm thời hoặc lệnh bảo vệ nạn nhân theo Điều 3 của “Nghị định về quy định xét xử bảo vệ gia đình” 13. 「검찰사건사무규칙」 제103조제1항에 따른 고소·고발사건 결정결과통지서 13. Thông báo kết quả giải quyết vụ án khiếu nại, tố cáo theo khoản 1 Điều 103 “Thông tư hướng dẫn quy định xử lý vụ án của Viện kiểm sát” 14. 「검찰사건사무규칙」 제119조제2항에 따른 사건결정결과 증명서 14. Giấy chứng nhận kết quả giải quyết vụ án theo khoản 2 Điều 119 “Thông tư hướng dẫn quy định xử lý vụ án của Viện kiểm sát” 15. 「경찰수사규칙」 제97조제2항에 따른 수사결과 통지서 15. Thông báo kết quả điều tra theo khoản 2 Điều 97 “Thông tư hướng dẫn quy định điều tra của cảnh sát”	수수료 없음 Không mất phí
--------------------------------	--	---------------------------------

	16. 확정된 법원 판결문 사본 16. Bản sao quyết định của tòa án đã được xác nhận	
--	--	--

유의사항

Nội dung lưu ý

1. 「가정폭력범죄의 처벌 등에 관한 특례법」 제2조제5호에 따른 피해자는 같은 법 같은 조 제4호에 따른 가정폭력행위자가 피해자 자신과 주민등록지를 달리하는 경우 「주민등록법」 제29조제2항제5호에 해당하는 사람을 대상으로 지정하여 피해자 본인과 세대원 및 직계존비속의 주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 제한을 신청할 수 있습니다.

1. Nạn nhân theo điểm 5 Điều 2 “Luật đặc biệt về xử phạt tội phạm bạo lực gia đình” có thể chỉ định và đăng ký những người thuộc điểm 5 khoản 2 Điều 29 “Luật Đăng ký cư trú” là đối tượng hạn chế xem hoặc cấp bản sao hoặc trích lục Giấy đăng ký cư trú của bản thân nạn nhân, thành viên hộ gia đình và họ hàng trực hệ trong trường hợp người có hành vi bạo lực gia đình theo điểm 4 Điều trên Luật trên có địa chỉ đăng ký cư trú khác với địa chỉ đăng ký cư trú của nạn nhân.

2. 주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 제한 신청은 가정폭력 피해자 본인이 읍·면사무소나 동 주민센터에서 주민등록증 등의 신분증명서와 첨부서류를 함께 제출하고 신청해야 합니다.

2. Để đăng ký hạn chế xem hoặc cấp bản sao • trích lục, nạn nhân bạo lực gia đình phải nộp đơn cùng với các giấy tờ tùy thân như thẻ chứng minh thư Hàn và các tài liệu đính kèm tại văn phòng thị trấn (eup), xã (myeon) hoặc trung tâm cộng đồng phường.

작성방법

Cách điền đơn

1. ‘신청인’ 은 도장을 찍는 대신 서명을 할 수 있습니다.

1. “Người đăng ký” có thể ký tên thay vì đóng dấu.

2. ‘신청인과의 관계’ 칸에는 신청인의 가족관계등록부에 등재된 해당 대상자와의 관계를 기재합니다.

2. Trong mục “Quan hệ với người đăng ký”, điền mối quan hệ với người có liên quan đã đăng ký trong sổ đăng ký quan hệ gia đình của người đăng ký.